

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.4%	-6.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.03
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

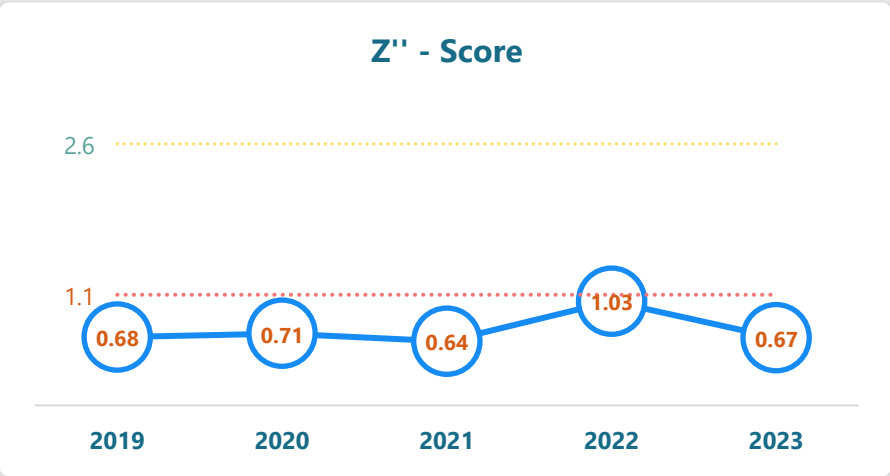
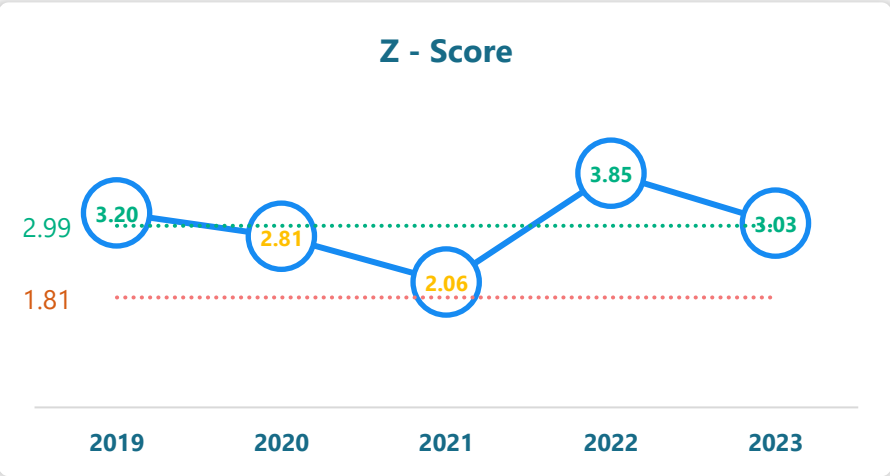
Hệ số nguy cơ phá sản	0.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,373		▼ 15.0
tỷ VNĐ		▼ 1.1%

LN sau thuế	2023	YoY
4.97		▲ 0.02
tỷ VNĐ		▲ 0.3%

ROE	2023
8.4%	

ROA	2023	+/- YoY
1.1%		▲ 0.1%



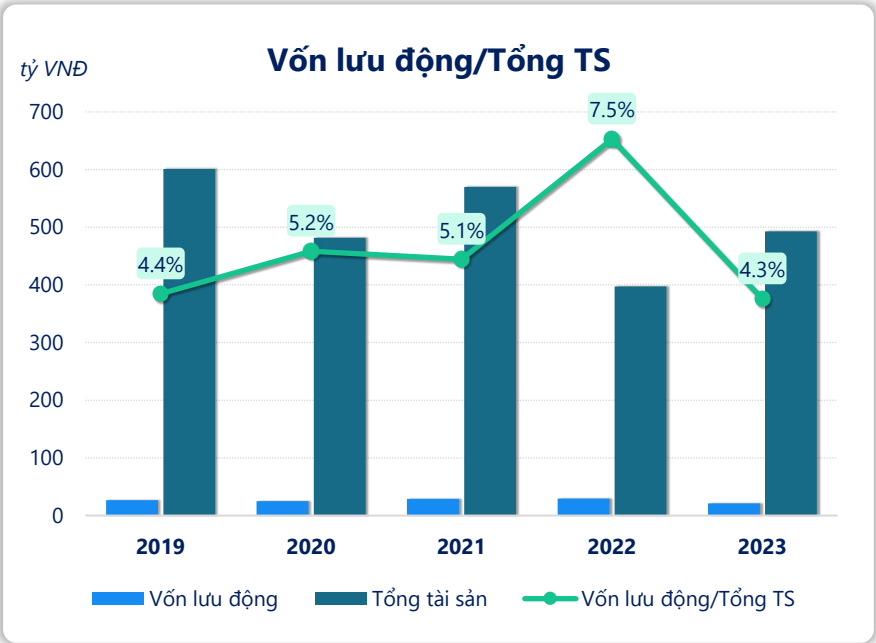
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DLT** năm **2023** đạt **3.03**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.85). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DLT** năm **2023** đạt **0.67**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **DLT** ghi nhận doanh thu thuần **1,373** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.97** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.12%** và **tăng 0.27%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

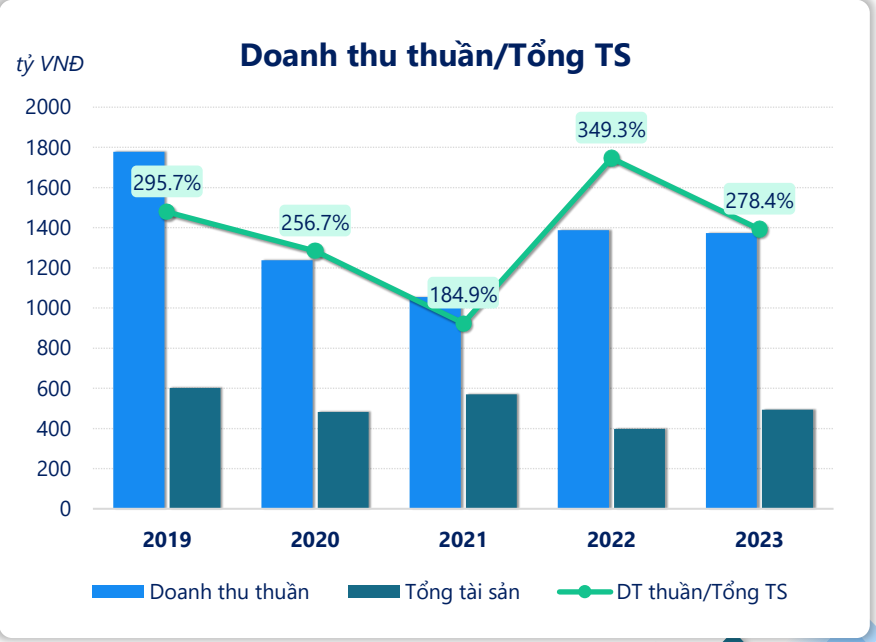
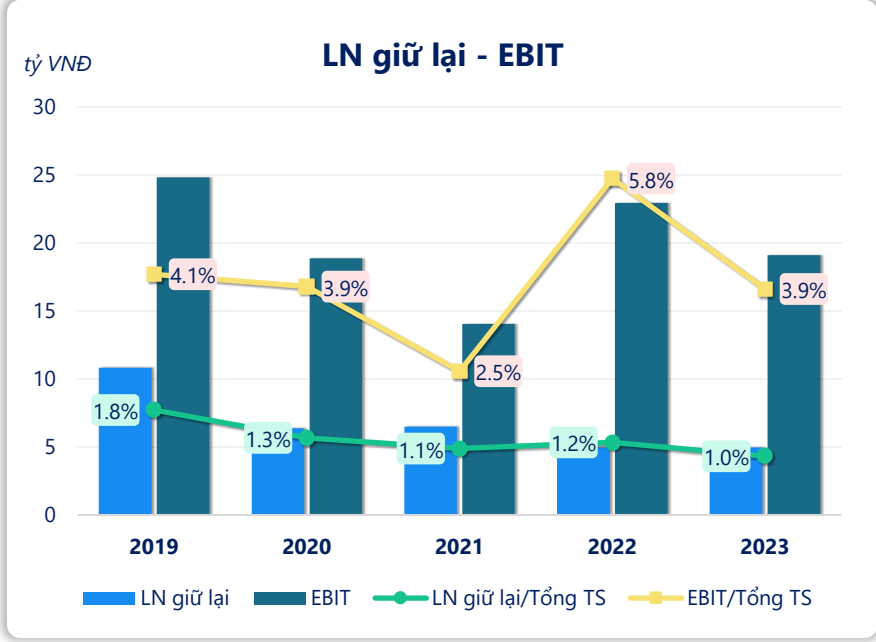
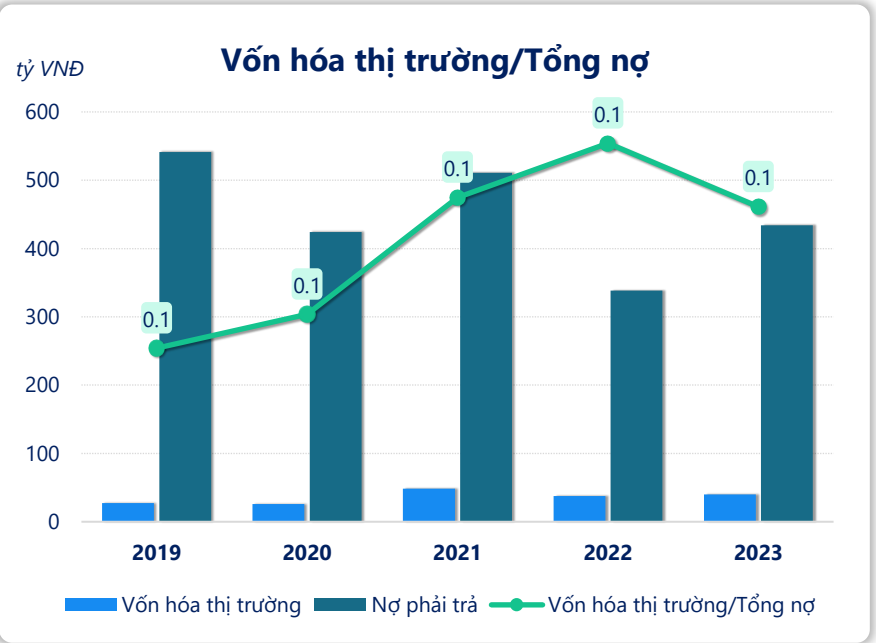
CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin (UPCOM: DLT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	493	397	24.0%
Tài sản ngắn hạn	455	367	24.0%
Tiền và tương đương tiền	39.2	23.5	67.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	193	226	-14.6%
Hàng tồn kho	218	112	93.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.06	5.04	0.5%
Tài sản dài hạn	37.9	30.5	24.3%
Phải thu dài hạn	0.10	0.15	-32.6%
Tài sản cố định	18.3	11.0	67.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.57	-76.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.3	18.8	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	434	338	28.2%
Nợ ngắn hạn	434	337	28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	132	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	174	34.7%
Nợ dài hạn	0	1.09	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.09	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,778	1,237	1,054	1,388	1,373
Giá vốn hàng bán	1,563	1,091	902	1,218	1,215
Lợi nhuận gộp	215	146	152	170	158
Doanh thu HĐTC	2.65	1.38	2.62	4.79	1.89
Chi phí TC	12.1	11.5	5.97	21.3	14.2
Chi phí lãi vay	11.2	10.9	5.93	10.2	11.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	154	102	110	112	105
Chi phí QLDN	41.3	26.6	30.1	29.5	34.8
LN thuần từ HĐKD	10.7	7.58	8.11	12.3	5.75
Lợi nhuận khác	2.88	0.39	0.03	0.50	1.78
LN trước thuế	13.6	7.97	8.14	12.8	7.53
Lợi nhuận sau thuế	10.8	6.37	6.50	4.95	4.97
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	6.37	6.50	4.95	4.97

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.2	-60.3	194	-164	-6.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	-0.68	-3.01	2.05	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.2	8.65	-69.5	43.4	32.5
Tiền đầu kỳ	101	72.2	19.9	142	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	-52.3	122	-118	15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	72.2	19.9	142	23.5	39.2